



jīn qián
金钱

Noun · money

Example Sentences

jīn qián de yòu huò ràng tā nán yǐ kàng jù
金钱的诱惑让他难以抗拒。

The temptation of money is hard for him to resist.

jīn qián mǎi bú dào zhēn zhèng de xìng fú
金钱买不到真正的幸福。

Money cannot buy true happiness.

máng mù zhuī qiú liú xíng qū shì kě néng huì làng fèi jīn qián
盲目追求流行趋势可能会浪费金钱。

Blindly pursuing trends might waste money.

Trace each character, then write the word on your own.

金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金
钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱
钱	钱									